

**Giải bài tập SGK Tiếng Anh 9:**

## Unit 2: Clothing

**A. Getting Started trang 13 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

**Look at these people wearing the national dress of their country. Decide where each person comes from. (Hãy nhìn những người đang mặc trang phục truyền thống của đất nước họ. Quyết định xem họ đến từ đất nước nào.)**

- |                                      |                                   |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| a. She comes from Japan.             | b. She comes from Viet Nam.       |
| c. He comes from Scotland (the U.K). | d. She comes from India.          |
| e. He comes from the USA.            | f. She comes from (Saudi) Arabia. |

**B. Listen and Read trang 13-14 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

Trải qua nhiều thế kỉ, những thi sĩ, văn sĩ và nhạc sĩ đã đề cập đến áo dài trong những tác phẩm thi ca, tiểu thuyết và ca khúc. Áo dài là trang phục truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Áo dài bao gồm 1 áo tơ lụa rộng, dài, được xẻ 2 bên tà áo và mặc phủ ngoài quần ống rộng. Theo truyền thống, áo dài thường xuyên được cả đàn ông và phụ nữ mặc. Kiểu dáng thiết kế và chất liệu sử dụng may áo dài cho đàn ông thì khác với áo của phụ nữ. Ngày nay, phụ nữ vẫn thường mặc áo dài, nhất là vào những dịp đặc biệt. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ hiện nay thường thích mặc những trang phục hiện đại tại công sở hơn, vì nó tiện lợi hơn.

Hiện nay, nhiều nhà thiết kế thời trang muốn thay đổi áo dài truyền thống. Một số nhà thiết kế đã in những dòng thơ trên áo dài, vì vậy trông chúng hiện đại và thời trang hơn. Số khác lại lấy cảm hứng từ những dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Họ đã đến thăm viếng nhiều thôn xóm, bản làng và nghiên cứu những kiểu dáng thiết kế và biểu tượng truyền thống như mặt trời, ngôi sao, đường chéo, đường sọc. Họ đã thêm thắt những hoa văn, họa tiết này vào chiếc áo dài, do đó phụ nữ Việt Nam có thể tiếp tục mặc chiếc áo độc đáo này, mà giờ đây nó vừa mang vẻ truyền thống, lại vừa hợp thời trang.

**a. Complete the sentences. Using the information from the passage. Hoàn thành những câu sau. Sử dụng thông tin từ bài văn.**

1. For a long time the "áo dài" has been the subject of poems, novels and songs.
2. The "áo dài" is described as a long silk tunic with slits up the sides worn over loose pants.
3. The majority of Vietnamese women prefer to wear modern clothing at work.
4. Some designers have modernized the áo dài by printing lines of poetry on it.
5. Another alternative is to add symbols such as suns, stars, crosses and stripes.

**b. Answer the questions (Trả lời câu hỏi)**

1. Who used to wear the áo dài by tradition?  
  
- Traditionally, both men and women used to wear the áo dài.
2. Why do the majority of Vietnamese women prefer to wear modern clothing at work these days?  
  
- Because it is more convenient.
3. What have fashion designers done to modernize the áo dài

- They have printed lines of poetry on the áo dài, or have added symbols such as suns, stars, crosses and stripes to the áo dài.

### C. Speak Trang 14-15-16 SGK tiếng Anh 9 Unit 2

#### a) Match the phrases to the pictures. Ghép các cụm từ đúng với hình.

a-1: a colorful T-shirt (áo thun nhiều màu)

b-5: a sleeveless sweater (áo len không tay)

c-6: a striped shirt (áo sơ mi kẻ sọc)

d-3: a plain suit (bộ com lê trơn)

e-8: faded jeans (quần jeans bạc màu)

f-4: a short-sleeved blouse (áo cánh ngắn tay)

g-7: baggy pants (quần thụng)

h-2: a plaid skirt (váy ca-rô)

i-9: blue shorts (quần sọc xanh)

**b) Work in small groups. Write two more questions for the last section of this survey about students' wear. Then interview members of another group. The words in section a) may help you.** Làm việc theo nhóm nhỏ. Viết thêm hai câu hỏi cho phần cuối cùng của cuộc khảo sát này về đồng phục học sinh. Sau đó, phỏng vấn các thành viên của một nhóm khác. Những từ trong phần a) có thể giúp bạn.

**\* Hướng dẫn dịch:**

<b>Thường phục:</b>	Bạn thường mặc gì vào dịp cuối tuần?  Tại sao bạn lại mặc các bộ quần áo đó?
<b>Quần áo yêu thích:</b>	Loại quần áo ưa thích của bạn là gì? Tại sao?
<b>Đồng phục học sinh:</b>	Nó thoải mái không?  Màu của nó là gì?
<b>Quần áo cho các dịp đặc biệt:</b>	.....?  .....?

**\*Câu hỏi gợi ý:**

Clothes for speacial occasions:

- Do you wear your favorite clothes?
- Do you wear the traditional dress?

**Gợi ý phỏng vấn:**

A: Do you usually wear on the weekend?

B: I usually wear casual clothes, for example a T-shirt and shorts or pants.

A: Why do you wear these clothes?

B: It's convenient for me at work.

A: What's your favorite type of clothing?

B: I like the simple European clothes: white shirts and dark trousers. I do not like colorful clothes because they are not suitable for the Vietnamese people, especially for girls and young women.

A: What do you think of your school uniform?

B: It's simple and beautiful: white shirts and dark trousers for boys and white ao dai and black pants for girls. I think Vietnamese school

**c) Now report the results of your survey. Bây giờ báo cáo kết quả cuộc khảo sát của bạn.**

Tùy vào kết quả cuộc khảo sát của bạn mà bạn có thể có các báo cáo khác nhau, chẳng hạn như:

- One person like the simple European clothes: white shirts and dark trousers.
- Two people said they liked their uniform.
- Mai said she loved the traditional dress.

#### **D. Listen trang 16 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

**You will hear a public announcement about a lost little girl called Mary. Listen and check (v) the letter of the correct picture to show what Mary is wearing.** Bạn sẽ nghe thấy một thông báo công khai về một cô bé bị lạc gọi là Mary. Lắng nghe và đánh dấu (v) vào hình ảnh chính xác để hiển thị những gì Mary đang mặc.

***Đáp án:***

a - B;                      b - A;                      c - C;

**Nội dung bài nghe**

Attention please. Here is a special announcement. A little girl is reported missing. She was last seen 20 minutes ago near the main entrance to the Car Fair. Her name's Mary and she is 3 years old. She has short dark hair. She's wearing shorts – blue short and a long – sleeved blouse. She's wearing a pair of shoes – brown shoes. She may be carrying a large doll.

If you see Mary, please bring her to the Information Desk. Her father's waiting for her there. Thank you.

### **E. Read trang 17-18 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

#### **Hướng dẫn dịch:**

Từ "quần jeans" phát xuất từ một loại chất liệu được sản xuất ở Châu Âu. Chất liệu gọi là jeans được đặt theo tên của những thủy thủ từ Genoa ở Ý vì họ mặc những trang phục làm từ đó. Vào thế kỷ 18, đồ jeans hoàn toàn được làm từ vải bông và vào thời điểm đó, công nhân thích mặc nó vì chất liệu đó dày và không dễ bị rách. Trong những năm 1960, nhiều sinh viên đại học và cao đẳng đã mặc đồ jeans. Các nhà thiết kế đã tạo ra nhiều một đồ jeans khác nhau cho phù hợp với thời trang những năm 1960: jeans thêu, jeans vẽ . . . Vào những năm 1970, ngày càng nhiều người mặc đồ jeans vì chúng đã trở nên rẻ hơn. Trong những năm 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp, khi những nhà thiết kế nổi tiếng bắt đầu tạo nên phong cách riêng của mình cho đồ jeans, với nhãn hiệu của chính mình trên đó. Việc buôn bán đồ jeans ngày càng tăng vọt. Nhưng vào những năm 1990, tình hình kinh tế toàn cầu trở nên xấu đi, và việc buôn bán đồ jeans đã ngừng phát triển. Tuy nhiên jeans không bao giờ lỗi thời, và ngày nay thế hệ trẻ vẫn còn rất thích mặc chúng.

#### **a. Fill in the missing dates and words. Điền những ngày tháng và từ còn thiếu.**

1. 18th century: Workers liked to wear jeans (jeans cloth) because the material made from cotton was very strong and could hardly wear out.

2. 1960s: A lot of university and college students wore jeans.
3. 1970s: Jeans became cheaper.
4. 1980s: Jeans became high fashion clothing.
5. 1990s: The sale of jeans stopped going up.

**b. Answer. Then write the answers in your exercise book. Trả lời. Sau đó viết câu trả lời vào sách bài tập của bạn.**

1. Where does the word jeans come from?

- The word jeans comes from a kind of material that was made in Europe.

2. What were the 1960s' fashions?

- The 1960s' fashions were embroidered jeans and painted jeans

3. Why did more and more people begin wearing jeans in the 1970s?

- More and more people began wearing jeans in the 1970s because jeans became cheaper.

4. When did jeans at last become high fashion clothing?

- Jeans at last became high fashion clothing in the 1980s.

5. Why did the sale of jeans stop growing?

- The sale of jeans stopped growing because the worldwide economic situation got worse in the 1990s.

## **F. Write trang 18 19 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

**This is how to present one side of an argument. It is used to persuade readers to believe or do something. An argument should have: Đây là cách trình bày 1 ý kiến**

của một bên trong một bài tranh luận. Nó được sử dụng để thuyết phục người đọc tin hay làm 1 điều gì đó. Một bài tranh luận nên có:

**a. Read the topic and the Outline A. Then read the passage. (Hãy đọc chủ đề và dàn bài A. Sau đó đọc đoạn văn.)**

I think it is necessary for secondary school students to wear uniforms when they are at school. (Tôi nghĩ học sinh trung học cần thiết phải mặc đồng phục khi chúng còn học tại trường)

Firstly, wearing uniforms encourages students to be proud of being students of their school because they are wearing the uniforms with labels bearing their schools name. (Trước hết, việc mặc đồng phục khuyến khích học sinh tự hào về trường học của mình vì chúng mặc đồng phục có phù hiệu mang tên trường của mình)

Secondly, wearing uniform helps students feel equal in many ways, whether they are rich or poor. (Kể đến, mặc đồng phục giúp học sinh cảm thấy bình đẳng trong nhiều phương diện dù cho chúng giàu hay nghèo)

Finally, wearing uniform is practical. You don't have to think of what to wear every day. (Cuối cùng, việc mặc đồng phục rất thiết thực. Bạn không cần phải nghĩ xem sẽ phải mặc đồ gì mỗi ngày)

Therefore, students in secondary schools should wear uniforms.

**b. Now write a paragraph of 100 - 150 words. But this time you support the argument that secondary school students should wear casual clothes. Outline B may help you. (Bây giờ hãy viết một đoạn văn khoảng 100 - 150 từ. Nhưng lần này em hãy bênh vực ý tranh luận rằng học sinh trung học nên mặc y phục thông thường. Dàn bài B có thể giúp em).**

My opinion is that high school students should wear casual clothes. (Theo ý kiến của tôi, học sinh trung học nên mặc thường phục)



Firstly, casual clothes make students feel comfortable because they don't feel constrained to wear uniforms that they don't like. (Trước hết, thường phục làm cho học sinh cảm thấy thoải mái vì họ không cảm thấy miễn cưỡng khi mặc đồng phục mà chúng không thích)

Secondly, wearing casual clothes gives students freedom of choice. They have rights to choose sizes, colors and fashion that they love. (Tiếp đến, việc mặc thường phục đem lại cho học sinh sự tự do chọn lựa. Chúng có quyền chọn lựa kích cỡ, màu sắc và kiểu dáng mà chúng thích)

Finally, casual clothes make school more colorful and lively. (Cuối cùng, thường phục làm cho trường học có nhiều màu sắc và sống động hơn)

In conclusion, students, particularly high school students should wear casual clothes. Wearing casual clothes is convenient, comfortable and fun.

## **G. Language Focus trang 19 20 21 SGK tiếng Anh 9 Unit 2**

### **The present perfect**

### **The passive (review)**

### **1. Work with a partner. Read the dialogue. (Thực tập với bạn. Đọc bài đối thoại)**

Nga: Come and see my photo album. Đến đây xem album hình của mình nè)

Mi: Lovely! Who's this girl? (Đễ thương quá! Cô gái này là ai?)

Nga: Ah! It's Lan, my old friend. (À, đó là Lan, bạn cũ của mình)

Mi: How long have you known her? (Bạn biết cô ấy bao lâu rồi?)

Nga: I've known her for six years. (Mình biết cô ấy 6 năm rồi)

Mi: Have you seen her recently? (Gần đây bạn có gặp cô ấy không?)

Nga: No, I haven't seen her since 2003. (Không, mình không gặp cô ấy từ năm 2003)

She has moved to Ho Chi Minh City with her family. (Cô ấy đã dọn đến TP HCM với gia đình)

**2. Now use the information in the table to make similar dialogues. (Đây giờ hãy sử dụng thông tin trong bảng để làm những bài đối thoại tương tự)**

a) Lan - old friend

2003

six years

b) Quang - brothers friend

January

seven months

c) Hoa - new friend

Monday

three weeks

**Gợi ý:**

b)

Nga: Come and see my photo album. (Đến đây xem tập hình của mình nè)

Mi: Lovely! Who's this boy? (Đễ thương quá! Anh chàng này là ai?)

Nga: Ah! It's Quang, my brothers friend. (À, đó là Quang, bạn của anh mình) Mi: How long have you known him? (Bạn biết anh ấy bao lâu rồi?)

Nga: I've known him for seven months. (Minh biết anh ấy được 7 tháng rồi)

Mi: Have you seen him recently? (Gần đây bạn có gặp anh ấy không?)

Nga: No, I haven't seen him since January. (Không, mình không gặp anh ấy từ tháng giêng)

He has moved to Ho Chi Minh City with his family. (Anh ấy đã dọn đến TPHCM với gia đình)

c)

Nga: Come and see my photo album. (Đến đây xem tập hình của mình nè)

Mi: Lovely! Who's this girl? (Đễ thương quá! Cô gái này là ai?)

Nga: Ah! It's Hoa, my new friend. (À, đó là Hoa, bạn mới của mình)

Mi: How long have you known her? (Bạn biết cô ấy bao lâu rồi?)

Nga: I've known her for three weeks. (Minh biết cô ấy được 3 tuần rồi)

Mi: Have you seen her recently? (Gần đây bạn có gặp cô ấy không?)

Nga: No, I haven't seen her since Monday. (Không, mình không gặp cô ấy từ thứ hai)

She has moved to Ho Chi Minh City with her family. (Cô ấy đã dọn đến TPHCM với gia đình)

**Work with a partner. Imagine you and your partner are visiting Ho Chi Minh City. Ask and answer questions about the things you have done. Use the present perfect tense of the verbs in the box.** Thực tập với bạn cùng học. Tưởng tượng em và bạn đang viếng thăm TPHCM. Hỏi và trả lời về những điều các em đã làm. Dùng thì hiện tại hoàn thành của những động từ trong khung.

- a) Have you visited Reunification Palace yet? -> No, I haven't visited it yet.
- b) Have you visited the Zoo and Botanical Gardens yet? -> No, I haven't
- c) Have you gone to Dam Sen Amusement Park yet? -> No, I haven't.
- d) Have you eaten vegetarian food yet? -> No, I haven't.
- e) Have you eaten French food yet? -> Yes, I have already eaten it.
- f) Have you eaten Chinese food yet? —> Yes, I have already eaten it.

**3. Work with a partner. Ask and answer questions about each of the items in the box.**

comic	computer	supermarket
volleyball	Singapore	movies
elephant	Hue	durian

- a. Have you ever read a comic? --> Yes, I have.

When did you last read one? --> This morning.

- b. Have you ever been to Singapore? -> No, I haven't.

- c. Have you ever played volleyball? -> No, I haven't.

- d. Have you ever seen an elephant? -> Yes, I have.

Where did you last see one? -> In the zoo and Botanical Garden.

- e. Have you ever been to Hue? -> No, I haven't.

- f. Have you ever used computer?

When did you last use one? -> Yesterday,

g. Have you ever gone to the supermarket? -> Yes, I have.

When did you last go to one? -> Last week.

h. Have you ever seen movies? -> Yes, I have.

When did you last see one? -> Last month.

i. Have you ever eaten durian? -> Yes, I have.

When did you last eat one? -> Last year.

**4) Read the first sentence and the complete the second sentence with the same meaning. Use the passive form. (Đọc câu đầu tiên và hoàn thành câu thứ hai với cùng ý nghĩa. Dùng dạng bị động)**

Ex: They sell jeans all over the world.

Jeans are sold all over the world.

a. They made jean cloth completely from cotton in the 18th century.

-> Jean cloth was made completely from cotton in the 18th century.

b. They grow rice in tropical countries.

-> Rice is grown in tropical countries.

c. They will produce five million bottles of champagne in France next year.

-> Five million bottles of champagne will be produced in France next year.

d. They have just introduced a new style of jeans in the USA.

-> A new style of jeans has just been introduced in the USA.

e. They have built two department stores this year.

-> Two department stores have been built this year.

**5) Change the sentences from the active into the passive. (Đổi những câu sau từ chủ động sang bị động)**

a. We can solve the problem.

-> The problem can be solved.

b. People should stop experiments on animals.

-> Experiments on animals should be stopped.

c. We might Find life on another planet.

-> Life might be found on another planet.

d. We have to improve all the schools in the city -> All the schools in the city have to be improved.

e. They are going to build a new bridge in the area.

-> A new bridge is going to be built in the area.